

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 02/5/2024

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thạch Ha.

2. Bà Phạm Ngọc Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 02 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông X, Y, sinh năm 1988. Địa chỉ: số G, Đội T, Phân Trường N, Nông Trường L, huyện G, tỉnh Hồ Bắc (Trung Quốc). Địa chỉ tạm trú tại Việt Nam: ấp X, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Thạch Thị V, sinh năm 2003. Địa chỉ: ấp H, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2024 và đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin xét xử vắng mặt ngày 13/3/2024 nguyên đơn ông X, Y trình bày:

Ông và bà Thạch Thị V thông qua mai mối nên quen biết nhau và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào giữa năm 2023. Sau khi làm lễ cưới vợ chồng ông tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 53/2023, ngày 19/7/2023. Sau khi kết hôn ông làm thủ tục bảo lãnh bà V qua Trung Quốc định cư nhưng chưa được nhập tịch theo quy định. Ông và bà V cùng sinh sống tại Trung Quốc được khoảng 04 tháng thì bà V tự ý về Việt Nam không cho ông hay biết. Trong thời gian chung sống thì vợ chồng ông có thời gian dài hạnh phúc. Tuy nhiên, từ khi

về Việt Nam vào cuối năm 2023 thì bà V không liên lạc với ông, khi ông đến nhà bà V cũng không đồng ý gặp mặt, không liên lạc được, hai vợ chồng cũng không thể nói chuyện và chung sống với nhau cho đến nay. Do đó, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông X, Y yêu cầu được ly hôn với bà Thạch Thị V.

- Về con chung: Ông X, Y trình bày không có. Nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông X, Y trình bày không có. Nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện nay công việc ông bận rộn nên không thể sắp xếp thời gian tham gia tố tụng tại phiên tòa được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông, ông thống nhất với quyết định giải quyết của Tòa án và cam kết không kháng cáo bản án và không khiếu nại về sau.

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 08/4/2024 và đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ, xin vắng mặt tại hòa giải và các phiên tòa xét xử ngày 08/4/2024 bà Thạch Thị V trình bày:

Bà có nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án số 13/TB-TLVA, ngày 15/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông X, Y thì bà đồng ý vì hiện nay bà không còn tình cảm và xa cách về mặt địa lý với ông X, Y. Về vấn đề con chung, tài sản chung và nợ chung thì bà thống nhất với lời trình bày của ông X, Y là không có. Do hiện nay bà bận công việc đi làm xa nên bà không thể về theo yêu cầu của Tòa án nên bà xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông X, Y yêu cầu được ly hôn với bị đơn bà Thạch Thị V; về con chung, tài sản chung và nợ chung đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “*Ly hôn*” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông X, Y là người nước ngoài, bà V là người Việt Nam hiện nay đang cư trú tại địa chỉ ấp H, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37, điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Các đương sự đều có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Ông X, Y và bà Thạch Thị V là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cơ quan Ủy ban nhân dân thị xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 53/2023, ngày 19/7/2023 nên quan hệ hôn nhân giữa ông X, Y và bà Thạch Thị V là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông X, Y và bà Thạch Thị V sống chung với nhau tại Trung Quốc được khoảng thời gian ngắn thì bà V bỏ về Việt Nam và từ đó bà V không liên lạc, không đồng ý gặp mặt và nói chuyện chung với ông X, Y làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, tương lai không thể hàn gắn được, nếu duy trì hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của mỗi người; bà V cũng thống nhất ly hôn với ông X, Y. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông X, Y theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Ông X, Y phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và điểm a khoản 2 Điều 464, điểm b khoản 1 Điều 470, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 39 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Xử lý hôn giữa ông X, Y và bà Thạch Thị V.
2. Về con chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.
4. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông X, Y phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (Ba

trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu 0002837, ngày 14/3/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo trình tự tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- UBND thị xã V;
- Lưu Tòa GĐ&NCTN;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định